

Bản án số: 35/2018/HNGĐ- ST
Ngày 24-05-2018
V/v Ly hôn giữa bà T1 và ông
N.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÁI THỤY, TỈNH THÁI BÌNH
-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Tòng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Văn Tiến;
2. Ông Nguyễn Bá Đặng.

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Diệu Thúy- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Không.

Ngày 24 tháng 05 năm 2018, tại phòng xét xử Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy xét xử sơ thẩm, công khai vụ án thụ lý số 29/2018/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 01 năm 2018 về việc Ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2018/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 04 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1967; Địa chỉ: Thôn Đ, xã T2, huyện T3, tỉnh Thái Bình. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Mai Văn N, sinh năm 1968, Địa chỉ: Thôn Đ, xã T2, huyện T3, tỉnh Thái Bình. Có mặt.

3. Người làm chứng: Chị Đinh Thị L, sinh năm 1995; Địa chỉ: Thôn Đ, xã T2, huyện T3, tỉnh Thái Bình. Vắng mặt- đề nghị vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện được Ủy ban nhân dân xã T2 xác nhận ngày 23/01/2018 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T1 trình bày: Bà và ông N tự nguyện đăng ký kết hôn; được Ủy ban nhân dân xã T2, huyện T3, tỉnh Thái Bình cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn ngày 04/12/1990. Năm 2013, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp, do ông N thiếu quan tâm đến vợ con. Do vợ chồng mâu thuẫn nên từ đầu năm 2013, vợ chồng sống ly thân; từ tháng 11/2017 đến nay, bà đã về nhà bố mẹ đẻ ở cùng thôn sinh sống. Từ đó, vợ chồng không sống chung với nhau, không còn thương yêu nhau, không quan tâm chăm sóc nhau nữa. Nay bà có nguyện vọng ly hôn ông N. Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là Mai Thanh T4, sinh ngày 20/11/1991; Mai Trọng H, sinh ngày 15/10/2001. Do con T4 đã thành niên nên bà không yêu

cầu giải quyết; bà có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng con H, yêu cầu ông N cấp dưỡng 2.000.000đồng/1tháng. Về tài sản chung: Bà không yêu cầu giải quyết về tài sản chung.

Tại bản tự khai ngày 06/3/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là ông Mai Văn N trình bày giống nguyên đơn về việc kết hôn, về thời gian phát sinh mâu thuẫn, về việc vợ chồng hiện nay không còn sống chung với nhau nữa; về việc vợ chồng có 2 con chung là Mai Thanh T4, sinh ngày 20/11/1991; Mai Trọng H, sinh ngày 15/10/2001; về việc không yêu cầu giải quyết vấn đề nuôi dưỡng với con T4. Ông xác định nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn là do tính tình không hợp, ông không đồng ý ly hôn. Ông đồng ý để bà T1 trực tiếp nuôi con Mai Trọng H, ông cấp dưỡng nuôi con 2.000.000đồng/1tháng. Về tài sản chung: Trước đây, ông yêu cầu giải quyết số tài sản chung vợ chồng là số tiền 260.000.000 đồng do bà T1 đang quản lý; nhưng tại phiên tòa ông xin rút yêu cầu này. Đối với tài sản chung khác: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại đơn đề nghị ngày 01/02/2018, và tại phiên tòa, con chung của ông bà là Mai Trọng H, có nguyện vọng sinh sống với bà T1.

Tại bản tự khai ngày 17/4/2018, chị Đinh Thị L trình bày: Chị là con dâu của ông N bà T1. Khoảng tháng 10 hoặc tháng 11 năm 2016; chị nghe thấy bà T1 nói ông bà có số tiền 260.000.000đồng do bà T1 gửi tại Ngân hàng (chị không biết tên ngân hàng). Ngoài ra, chị không biết thông tin gì khác nên không có chứng cứ chứng minh, không có tài liệu gì giao nộp Tòa án.

Tại phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải ngày 16/3/2018, nguyên đơn, bị đơn không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án nên hòa giải không thành; vụ án phải đưa ra xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Người làm chứng đã có lời khai trực tiếp với Tòa án và đề nghị vắng mặt. Tại phiên tòa, người làm chứng vắng mặt, căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Việc kết hôn giữa bà T1 và ông N là tự nguyện và hợp pháp. Trong quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nhưng vợ chồng không có biện pháp hòa giải nên mâu thuẫn trở nên trầm trọng; hiện nay, vợ chồng không sống chung với nhau, không còn thương yêu, không quan tâm chăm sóc nhau nữa. Như vậy, có căn cứ xác định vợ chồng bà T1- ông N đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần áp dụng Khoản 1 Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình xử cho bà T1 ly hôn ông N.

[3]. Về con chung: Vợ chồng bà T1- ông N có hai con chung là Mai Thanh T4, sinh ngày 20/11/1991; Mai Trọng H, sinh ngày 15/10/2001. Con chung Mai Thanh T4 đã thành niên, đã có gia đình riêng nên nguyên đơn, bị đơn đều không yêu cầu Tòa án giải quyết. Con chung Mai Trọng H có nguyện vọng

ở với mẹ. Tại phiên tòa, bà T1- ông N đã thỏa thuận: Bà T1 trực tiếp nuôi dưỡng con chung Mai Trọng H; ông N cấp dưỡng nuôi con 2.000.000đồng/1tháng; thời gian cấp dưỡng từ ngày 01/06/2018 đến khi con chung thành niên. Vì vậy, cần áp dụng Điều 81, Điều 82 Luật Hôn nhân gia đình xử công nhận thỏa thuận nuôi con chung của ông bà.

[4]. Về tài sản chung:

[4.1]. Về số tiền bị đơn yêu cầu: Trong quá trình giải quyết vụ án, ông N trình bày: Vợ chồng có số tiền 260.000.000đồng do bà T1 quản lý và ông yêu cầu giải quyết. Ông chỉ nghe bà T1 nói như vậy, ngoài ra ông không có thông tin gì khác, không có bất cứ tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh yêu cầu của ông. Mặc dù đã được Tòa án giải thích nghĩa vụ chứng minh và hậu quả của việc không giao nộp hoặc giao nộp không đầy đủ; đã được Tòa án yêu cầu ông xuất trình giao nộp tài liệu chứng cứ chứng minh nhưng ông trình bày: Ông không có tài liệu, không có chứng cứ chứng minh nên ông không có chứng cứ giao nộp Tòa án. Tại phiên tòa, ông N tự nguyện xin rút toàn bộ yêu cầu về số tiền 260.000.000đồng, ông không yêu cầu giải quyết nữa. Theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: *“Trường hợp có đương sự rút một phần hoặc toàn bộ yêu cầu của mình và việc rút yêu cầu của họ là tự nguyện thì Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu hoặc toàn bộ yêu cầu đương sự đã rút”*. Vì vậy, cần chấp nhận việc xin rút đối với phần yêu cầu này của bị đơn.

[4.2]. Về tài sản chung khác, về nợ chung: Nguyên đơn, bị đơn đều không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung khác; đều xác định: Vợ chồng không có nợ chung; không có ai nợ chung vợ chồng, đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5]. Về án phí: Nguyên đơn là bà T1 phải chịu 300.000,đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Người có nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ là ông N phải chịu 300.000đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: Khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Khoản 1 Điều 51; Điều 56; Điều 81; Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình.

Điểm a Khoản 1 Điều 24; Điểm a Khoản 5, Điểm a Khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Nguyễn Thị T1 ly hôn ông Mai Văn N.

2. Về con chung:- Vợ chồng bà T1- ông N có hai con chung là Mai Thanh T4, sinh ngày 20/11/1991; Mai Trọng H, sinh ngày 15/10/2001.

-Nguyên đơn, bị đơn đều không yêu cầu giải quyết vấn đề nuôi dưỡng với con chung Mai Thanh T4.

-Xử công nhận thỏa thuận giữa bà T1 và ông N: Bà T1 trực tiếp nuôi dưỡng

con chung Mai Trọng H; ông N cấp dưỡng nuôi con chung theo mức 2.000.000đồng/1tháng; thời gian cấp dưỡng từ ngày 01/06/2018 đến khi con chung thành niên.

-Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3.Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bị đơn về việc bị đơn yêu cầu giải quyết số tiền 260.000.000đồng.

4. Về tài sản chung: Nguyên đơn, bị đơn đều không yêu cầu, không đặt ra giải quyết.

5. Về án phí: Bà T1 phải nộp toàn bộ 300.000,đồng án phí ly hôn; được trừ vào số tiền 300.000,đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0001322 ngày 24/01/2018 của Chi cục Thi hành án huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình. Bà T1 đã nộp đủ án phí.

-Người có nghĩa vụ cấp dưỡng là ông N phải nộp 300.000,đồng án phí cấp dưỡng định kỳ.

6.Về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án và thời hiệu thi hành án:

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, điều 9 Luật thi hành án dân sự; điều 7 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

7.Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- UBND xã T2;
- VKDND huyện Thái Thụy;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Tòng